

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS-ST

Ngày: 08/8/2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hg Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thái Sơn

2. Bà Hg Thị Kim Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

- Ông Thiệu Quang H, sinh năm 1961 và bà Lưu Thị Th, sinh năm 1965, bà Th đã ủy quyền cho ông H theo giấy ủy quyền ngày 20/4/2023.

Cùng địa chỉ: Tổ 5, phường P, thành phố C, tỉnh Lai Châu. (có mặt)

- Bị đơn: ông Vũ Trọng T, sinh năm 1962 và bà Đỗ Thị G, sinh năm 1973, bà G đã ủy quyền cho ông T theo giấy ủy quyền ngày 23/5/2023.

Cùng địa chỉ: Tổ 26, phường Đ, thành phố C, tỉnh Lai Châu. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/3/2023, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của ông Thiệu Quang H và bà Lưu Thị Th là nguyên đơn trình bày:

Do có quan hệ quen biết với ông Vũ Trọng T và bà Đỗ Thị G nên khoảng tháng 01/2017 khi ông T và bà G đến đặt vấn đề với vợ chồng ông H, bà Th về việc cho ông T và bà G vay số tiền 600.000.000 đồng. Lúc đó vợ chồng ông H và bà Th mới nhận được tiền đền bù giải tỏa đất chưa dùng đến, nên vợ chồng ông T và bà G nên ông H và bà Th đồng ý cho vợ chồng ông T vay tiền nhưng không hỏi rõ mục đích vay tiền và không yêu cầu thế chấp tài sản gì. Hai bên có làm hợp đồng vay tiền ngày 20/01/2017, nội dung ông H, bà Th cho vợ chồng ông T, bà G vay số tiền 600.000.000 đồng thời hạn 06 năm (đến ngày 20/01/2023), phương

thức trả tiền mỗi năm trả tiền gốc 100.000.000 đồng (chia làm 02 đợt mỗi đợt 50.000.000 đồng vào ngày 30/6 và ngày 30/12 dương lịch hàng năm), lãi suất 1% một tháng, tiền lãi hàng tháng được trả vào ngày thứ 30, việc cho vay hai bên tự nguyện thỏa thuận không bị lừa dối, ép buộc.

Tuy nhiên sau khi ông T bà G nhận đủ tiền vay đã không thực hiện đúng các cam kết về việc trả nợ gốc, lãi. Ông H và bà Th đã nhiều lần đến gặp yêu cầu vợ chồng ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi, nhưng đến nay vợ chồng ông T mới trả làm nhiều lần cho vợ chồng ông H, bà Th số tiền lãi là 95.000.000 đồng. Do vậy, ông H và bà Th mới làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông T bà G trả nợ gốc là số tiền 600.000.000 đồng và số tiền lãi T từ tháng 01/2017 đến tháng 01/2023 (72 tháng) là $600.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 72 = 432.000.000 \text{ đồng}$, trừ đi số lãi đã trả 95.000.000 đồng còn 337.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng số tiền ông H và bà Th yêu cầu ông T và G phải trả là 937.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi bảy triệu đồng*)

Ông H và bà Th không yêu cầu ông T, bà G tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng từ tháng 02/2023.

Ý kiến của bị đơn ông Vũ Trọng T và bà Đỗ Thị G (đã ủy quyền cho ông T: Theo đơn đề nghị, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa ông Vũ Trọng T thừa nhận có vay số tiền 600.000.000 đồng của vợ chồng ông H bà Th. Trên thực tế, số tiền này được vợ chồng ông T vay làm 02 lần: Lần 1 vào năm 2013 vay 300.000.000 đồng có giấy tờ viết tay do ông H và bà Th cầm, lần 2 vào năm 2014 vay tiếp 300.000.000 đồng, lãi suất 4,5%, lần này chỉ ghi thêm vào sổ, hai lần vay này không ghi thời điểm trả nợ cụ thể. Vợ chồng ông T đã trả lãi đều đặn cho ông H và bà Th được khoảng 18 đến 20 tháng theo lãi suất như trên, sau đó do ông T làm ăn khó khăn nên từ tháng 01/2015 hai bên có thỏa thuận tiền lãi là 3%/tháng. Đến tháng 7/2015 do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng ông T và bà G không trả được lãi đều như trước. T đến cuối năm 2016, ông T cho rằng vợ chồng ông đã trả cho ông H và bà Th số tiền khoảng hơn 300.000.000 đồng. Đến tháng 01 năm 2017 ông H và bà Th làm lại hợp đồng vay tiền để cộng gộp hai lần vay trên thành một món là 600.000.000 đồng. Trong thời gian qua mặc dù rất khó khăn nhưng ông T, bà G đã trả thêm cho vợ chồng ông H và bà Th số tiền 95.000.000 đồng. Việc vay tiền năm 2013, 2014 và thỏa thuận về lãi 4,5%/năm hoặc 3%/năm và việc ông T bà G trả tiền lãi trước đây ông T không có tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Ông T thừa nhận về số tiền gốc đã vay ông H và bà Th là 600.000.000 đồng, lãi suất đối với số tiền này từ ngày hai bên ký lại hợp đồng vay tiền ngày 20/01/2017 là 1%/tháng. Những thỏa thuận khác về thời hạn hợp đồng, thời điểm trả gốc, lãi đối với số tiền gốc đúng như ông H trình bày trên. Tuy nhiên, hiện tại ông T rất khó khăn, do làm ăn thua lỗ, đã phải bán hết tài sản để trả nợ, hiện không có khả năng thanh toán theo yêu cầu của ông H và bà Th, nên ông T và bà G đề nghị ông H và bà Th không yêu cầu ông trả số tiền gốc và tiền lãi như trên, mà trừ cho ông T bà G số tiền đã trả từ năm 2013 đến nay khoảng 395.000.000 đồng (số tiền hơn 300.000.000 đồng tiền lãi trả trước năm 2016, từ năm 2017 đến nay trả thêm được 95.000.000 đồng) vào tiền gốc và chỉ yêu cầu ông T, bà G trả

số tiền 200.000.000 đồng, thì ông T, bà G sẽ thu xếp mỗi tháng trả ông H và bà Th số tiền 2.000.000 đồng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Việc Tòa án thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử, tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 271, 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 463, 466, 468, 470 BLDS 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Vũ Trọng T bà và Đỗ Thị G có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc là 600.000.000 đồng và số tiền lãi từ 01/2017 đến tháng 01/2023 (72 tháng) là $600.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 72 = 432.000.000 \text{ đồng}$, trừ đi số lãi đã trả 95.000.000 đồng còn 337.000.000 đồng tiền lãi.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 937.000.000 đồng.

- Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và giải thích về quyền yêu cầu thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Thiệu Quang H và bà Lưu Thị Th yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là ông Vũ Trọng T và bà Đỗ Thị G trả tiền gốc là số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi là số tiền 373.000.000 đồng là tranh chấp liên quan đến hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Bị đơn ông Vũ Trọng T và bà Đỗ Thị G có hộ khẩu thường trú tại phường Đ, thành phố C, tỉnh Lai Châu, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền gốc và khoản tiền lãi (T từ tháng 01/2017 đến tháng 01/2023)

Xét theo nội dung của hợp đồng vay tiền (BL: 03 - 04) và lời trình bày của ông Thiệu Quang H, ông Vũ Trọng T. Đủ cơ sở kết luận vào ngày 20 tháng 01 năm 2017 giữa ông H, bà Th và ông T và G đã Th lập hợp đồng vay tiền có thời

hạn và có lãi, số tiền gốc là 600.000.000 đồng với thời hạn 06 năm. Tiền lãi hàng tháng là 1%/tháng.

Ông T cho rằng số tiền 600.000.000 đồng vợ chồng ông vay của ông H và bà Th từ năm 2013 (vay 300.000.000 đồng) năm 2014 (vay 300.000.000 đồng) với lãi suất 4,5% và 3% /tháng và ông T bà G đã trả cho ông H bà Th số tiền khoảng hơn 300.000.000 đồng trước khi hai bên làm lại hợp đồng vay số tiền 600.000.000 đồng, nhưng vợ chồng ông T không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh việc trả gốc lãi nêu trên nên hơn nữa việc vay mượn và trả lãi không ai làm chứng nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

Xét mức lãi mà ông H, bà Th và ông T, bà G thỏa thuận với nhau trong hợp đồng vay tiền là 1%/tháng, tương ứng 12%/ năm thỏa thuận này quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, do vậy cần chấp nhận.

Xét thấy, trong hợp đồng vay tiền các bên đã thỏa thuận về thời hạn thanh toán nợ gốc và lãi, tuy nhiên trong thời gian qua phía bị đơn là ông T và bà G không thực hiện đúng việc trả gốc và lãi thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc và tiền lãi đã được hai bên thỏa thuận.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, quy định tại các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H và bà Th.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét yêu cầu khởi kiện của ông H và bà Th được chấp nhận toàn bộ. Nên ông T và bà G phải chịu án phí loại có giá ngạch trên tổng số tiền gốc là 600.000.000 đồng và tiền lãi là 337.000.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án.

[4]. Ông H và bà Th không phải chịu án phí nên H trả cho ông bà toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Về quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thiệu Quang H và bà Lưu Thị Th.

1.1. Buộc ông Vũ Trọng T và bà Đỗ Thị G có trách nhiệm liên đới trả cho ông Thiệu Quang H và bà Lưu Thị Th số tiền gốc là: 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*), và số tiền lãi từ tháng 01/2017 đến tháng 01/2023 với lãi suất 01

%/01 tháng = 6.000.000 đồng/tháng x 72 tháng = 432.000.000 đồng, nhưng được trừ đi số tiền lãi đã trả là 95.000.000 đồng, số tiền lãi ông T và bà G còn phải trả cho ông H và bà Th là 337.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi bảy triệu đồng*).

Tổng số tiền ông T và bà G phải trả là 937.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi bảy triệu đồng*)

1.2. Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chưa thi hành được thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Vũ Trọng T và bà Đỗ Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 40.110.000 đồng (*Bốn mươi triệu một trăm mười nghìn đồng*).

2.2. Hoàn trả lại số tiền 20.055.000 đồng (*Hai mươi triệu không trăm năm mươi năm nghìn đồng*) tạm ứng án phí cho bà Lưu Thị Th đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0001624 ngày 18 tháng 4 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lai Châu.

[4]. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của [Luật Thi hành án dân sự](#) thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND thành phố Lai Châu;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Lai Châu;
- Lưu hồ sơ - TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Vân Anh

